



- ▶ **Máy tiện gỗ có hệ thống sao lưu**
- ▶ Soustruh na dřevo s kopírovacím zařízením
- ▶ Woodturning lathe with copying attachment
- ▶ Drechselbank mit kopiereinrichtung
- ▶ Torno para madeira con copiador
- ▶ Tour a bois avec copieur

SH1 MA



S

- Khóa bộ trục quay
- Integrované zajištění vřetene
- Integral spindle lock
- Integrierte arretierung der hauptspindel
- Aseguramiento integral del husillo



S

- Trụ đỡ điều khiển tay có khóa kẹp
- Podpěra nástroje s excentrickým upínáním
- Hand support with excenter locking
- Handauflage mit exzentrerspannung
- Apoyo de la herramienta con sujeción excéntrica



S

- Thiết bị sao lưu
- Kopírovací zařízení
- Copy attachment
- Kopiereinrichtung
- Dispositivo copiador



O

- Đầu vạn năng
- Univerzální hlava
- Universal head
- Universalkopf
- Cabeza universal



O

- Dụng cụ tiện gỗ
- Soustružnická dláta
- Woodturning tools
- Drechseisen
- Gubias de torneio

S Standard

O Optional

	SH1 MA-1300	SH1 MA-1500
Chiều dài máy • Délka stroje • Machine length • Maschinenlänge • Largo de la máquina • Longueur de la machine	1900 mm	2200mm
Chiều rộng máy • Šířka stroje • machine width • Maschinenbreite • Ancho de la máquina • Largeur de la machine	480 mm	480 mm
Chiều cao máy • Výška stroje • Machine height • Maschinenhöhe • Altura de la máquina • Hauteur de la machine	1150 mm	1150 mm
Khoảng cách giữa các tâm • Max. délka mezi hroty • Distance between centres • Spitzenabstand • Distancia entre centros • Distance entre pointes	1200 mm	1200 mm
Đường kính tối đa của dao tiện • Max. točný průměr • Max. turning diameter • Max. drehdurchmesser • Diámetro máx. a tornear • Diamètre maxi de tournage	420 mm	420 mm
Chiều dài tối đa của dao tiện • Max. točná délka při kopírování • Max. turning length • Max. kopierlänge • Longitud Máx. a copiar • Longueur de copiage maxi	1100 mm	1100 mm
Đường kính tối đa bộ sao lưu • Max. točný průměr při kopírování • Max. copy diameter • Max. kopierdurchmesser • Diámetro máx. a copiar • Diamètre de copiage maxi	120 mm	120 mm
Tốc độ trục chính • Otáčky vřetene • Spindle speeds • Spindeldrehzahl • Velocidades del husillo • Vitesses de rotation	500-1000-1950 2800 / min.	500-1000-1950 2800 / min.
Đinh vít trục quay • Závit vřetene • Spindle screw • Spindelgewinde • Rosca del husillo • Filetage	M33x3,5 mm	M33x3,5 mm
Trục hình nón • Kužel v pinole koníku • Tailstock cone • Reitstock • Cono del caón de la contrapunta • Cône contre-pointe	MK 2	MK 2
Công suất động cơ • Výkon motoru • Motor power • Motorleistung • Potencia del motor • Puissance moteur	1,1 kW	1,1 kW
Tổng trọng lượng/Trọng lượng riêng • Hmotnost brutto / netto • Gross / net weight • Brutto / nettogewicht • Peso bruto / neto • Poids brut / net	215 kg	230 kg

Khách hàng có thể đề nghị thay đổi các thông số kỹ thuật theo yêu cầu • Výrobce si vyhrazuje právo na případné technické změny • Technical and optical changes are possible without previous advise • Technische und optische Änderungen vorbehalten